

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty đại chúng: Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin.

Năm báo cáo: 2012

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập: Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 5 ngày 10/05/2011.

+ Các sự kiện khác: Không.

2. Quá trình phát triển:

+ Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700526340 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, cấp thay đổi lần 5 ngày 10 tháng 5 năm 2011 thì ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

-Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động kiến trúc và tư vấn pháp luật có liên quan..

Đến ngày 31/12/2011, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 298 người, trong đó cán bộ quản lý là 52 người. Với đội ngũ cán bộ, công nhân có kinh nghiệm, bản lĩnh và trình độ khá; Với trên 10.000 m² nhà xưởng sản xuất và trên 140 thiết bị gia công cơ khí các loại. Hàng năm, Công ty luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch từ 15 đến 20%, doanh thu năm sau luôn cao hơn năm trước, chất lượng sản phẩm ngày càng được coi trọng và nâng cao. Sản phẩm của Công ty cơ bản đáp ứng và cung cấp cho ngành khai thác mỏ than như: Xe goòng chở than từ 1 - 3 tấn; Ghi đường sắt; Máng cào tải than MC/80/15; Sàng than 800 tấn / giờ; Toa xe chở than 30 tấn; Tàu điện phòng nổ 5 - 8 tấn; Đặc biệt là Máy xúc đá phòng nổ XD.0,32 phòng nổ dùng trong hầm lò là sản phẩm đạt giải sản phẩm tiêu biểu 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và được Cục sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp....Bình quân hàng năm, Công ty sản xuất và tiêu

thụ 1.800 tấn thiết bị và 1.200 tấn phụ tùng các loại phục vụ cho khai thác, chế biến, vận tải than.

+ Tình hình hoạt động: Công ty tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, nhanh chóng hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án đầu tư nhất là các hạng mục đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị hiện đại, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Đẩy cao sản lượng sản xuất, tiết kiệm chi phí, cải thiện đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động.

Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2012: Tăng doanh thu trên 14%, tăng lợi nhuận trên 12%, tăng thu nhập cho người lao động trên 5% so với năm 2011.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Đưa Công ty trở thành một trong những đơn vị hàng đầu của Việt Nam chuyên chế tạo các thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng trong hầm lò phục vụ cho ngành khai thác than, khoáng sản Việt Nam.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm và tình hình thực hiện so với kế hoạch năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm...)

- Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm đạt 69.430 triệu đồng bằng 118,4% so với năm 2011; Doanh thu đạt 161.475,5 triệu đồng bằng 130,4% so với năm 2011, bằng 119% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế năm đạt 8.227 triệu đồng; so với năm 2011 đạt 112%; so với kế hoạch năm đạt 170,5%.

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

- Trong năm đã chế tạo thử nghiệm và hoàn thành sản phẩm mới: Tàu điện ắc quy mở 12 tấn dùng trong hầm lò. Năm 2012 sẽ sản xuất và tiêu thụ ra thị trường (Dùng trong ngành than)

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời:

+ Lợi nhuận trước thuế / Tổng doanh thu = 0,05 như vậy: Bình quân 1000 đồng doanh thu tạo ra 50 đồng lợi nhuận

+ Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản = 0,118 như vậy: Bình quân 1000 đồng tài sản tạo ra 118 đồng lợi nhuận.

+ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu = 0,346 như vậy: Bình quân 1000 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 346 đồng lợi nhuận sau thuế.

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 4.533 so với năm 2011 đạt 109,5% Như vậy một cổ phiếu trong năm tạo ra 4.533 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

- Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động): Không có.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:

	CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	40.930.699.495	52.145.807.592
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.768.550.998	5.351.629.205
3	Các khoản phải thu	12.541.375.681	15.338.313.097
4	Hàng tồn kho	23.050.188.855	31.280.904.375
5	Tài sản ngắn hạn khác	570.583.961	174.960.915
II	Tài sản dài hạn	17.696.400.043	17.284.164.474
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	16.671.841.052	16.913.207.571
-	Tài sản cố định hữu hình	16.605.241.052	16.663.455.398
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.600.000	249.752.173
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	200.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác	824.558.991	370.956.903
III	Nợ phải trả	40.514.212.750	48.814.850.948
I	I. Nợ ngắn hạn	37.745.781.392	46.675.813.840
1	Vay và nợ ngắn hạn	16.302.485.113	21.990.175.526
2	Phải trả người bán	3.219.688.940	12.007.934.668
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.511.013.627	1.754.923.135
4	Phải trả công nhân viên	6.536.604.664	5.451.064.408
5	Chi phí phải trả	7.203.333	15.877.215
6	Phải trả nội bộ	3.011.777.122	1.481.112.300
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	507.815.317	399.844.474
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.928.618.000	1.204.827.000
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.720.575.276	2.370.055.114
II	II. Nợ dài hạn	2.768.431.358	2.139.037.108
1	Vay và nợ dài hạn	2.109.700.000	1.523.300.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	599.751.802	587.557.552
3	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	58.979.556	28.179.556
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	18.112.886.788	20.615.121.118
1	Vốn của chủ sở hữu	18.112.886.788	20.615.121.118
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.790.000.000	14.790.000.000
-	Vốn khác của chủ sở hữu	939.212.028	1.241.842.756
2	Quỹ đầu tư phát triển	1.338.465.096	3.235.437.970
3	Quỹ dự phòng tài chính	1.045.209.664	1.347.840.392

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp; Không có.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tổng số cổ phiếu	1.479.000	1.479.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.479.000	1.479.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.479.000	1.479.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.479.000	1.479.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.479.000	1.479.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.479.000	1.479.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.479.000	1.479.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...) Không có.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): Không có

- Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	14.790.000.000	9.860.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	4.930.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	14.790.000.000	14.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.958.000.000	2.218.500.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 20%

15%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay
V	Kết quả kinh doanh		
1	Tổng doanh thu	123.834.016.181	161.475.461.766
-	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	122.353.114.287	158.172.517.643
-	Doanh thu hoạt động tài chính	131.419.104	76.929.460
-	Thu nhập khác	1.349.482.790	3.226.014.663

	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay
2	Tổng chi phí	116.489.225.592	153.248.526.133
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.344.790.589	8.226.935.633
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.439.366.879	6.704.910.884
VI	Các chỉ tiêu khác		
1	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách	5.261.472.099	5.259.278.567
	Trong đó: Các loại thuế	5.219.090.499	5.216.896.967
2	Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	40,55	39,91
3	Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (Lần)	2,24	2,37
4	Tổng quỹ lương	21.493.391.608	24.904.375.867
5	Số lao động bình quân (người)	286	298
6	Tiền lương bình quân người/tháng	6.262.643	6.964.311

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Đã được tăng cường và áp dụng có hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

- Các biện pháp kiểm soát: Áp dụng quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

-Tập trung đầu tư thiết bị, tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, nâng cao năng suất lao động, tăng sản lượng và doanh thu tiêu thụ, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán được đính kèm gửi cùng báo cáo này.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH PKF Việt Nam.

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

2. Kiểm toán nội bộ: Không có.

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có.

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có.
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Không có.

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty: Bao gồm:

+Hội đồng quản trị, ban kiểm soát do Đại hội cổ đông bầu ra.

+Ban Giám đốc điều hành: Gồm có Giám đốc, các phó giám đốc và Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm.

+6 phòng chức năng: (1)Tổ chức hành chính, (2)Kế hoạch vật tư, (3)Cơ điện, (4)Kỹ thuật, (5)Kế toán thống kê tài chính và (6)Bảo vệ thanh tra.

+4 phân xưởng sản xuất tổ chức sản xuất theo công nghệ:

(1)Phân xưởng A1: Đúc kim loại.

(2)Phân xưởng A2: Gia công cắt gọt kim loại.

(3)Phân xưởng A3: Gia công kết cấu, rèn kim loại.

(4)Phân xưởng A4: Sửa chữa, lắp ráp thiết bị cơ điện.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1. Chủ tịch HĐQT - Giám đốc điều hành:

Họ và tên: Nguyễn Trọng Quảng - Sinh 08/5/1952

Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tam Đồng, Thụy Hải, Thái Thụy, Thái Bình.

Nơi ở: Số 498 Quang Trung, Ưông Bí, Quảng Ninh.

Trình độ nghề nghiệp: Kỹ sư chế tạo máy.

Bậc lương: 2/2; Thang lương: B16.1.4; Hệ số lương: 6,64.

2. Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc:

Họ và tên: Nguyễn Minh Tâm - Sinh năm 16/10/1957

Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Nhân Thanh, Tiền Phong, Vũ Thư, Thái Bình.

Nơi ở: Tổ 5, khu 3, Thanh Sơn, Ưông Bí, Quảng Ninh.

Trình độ nghề nghiệp: Kỹ sư chế tạo máy.

Bậc lương: 2/2; Thang lương: B17.2; Hệ số lương: 5,65

3. Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc:

Họ và tên: Lê Văn Tuấn - Sinh năm 12/6/1962

Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: Đồng Thanh, Kim Động, Hưng Yên.

Nơi ở: Tổ 5, khu 2, Thanh Sơn, Ưông Bí, Quảng Ninh.

Trình độ nghề nghiệp: Đại học kinh tế công nghiệp.

Bậc lương: 2/2; Thang lương: B17.2; Hệ số lương: 5,65

4. Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc:

Họ và tên: Phan Văn Sứng - Sinh năm 25/8/1961

Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: Bình Xá, Tiền Phong, Ân Thi, Hưng Yên.

Nơi ở: Tổ 19, khu 3, Trung Vương, Uông Bí, Quảng Ninh.

Trình độ nghề nghiệp: Kỹ sư chế tạo máy.

Bậc lương: 1/2; Thang lương: B17.2; Hệ số lương: 5,32

5. Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng:

Họ và tên: Lê Hồng Quang - Sinh năm 08/12/1962

Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: Bình Dương, Đông Triều, Quảng Ninh

Nơi ở: Tổ 2 khu 11, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh.

Trình độ nghề nghiệp: Kỹ sư kinh tế cơ khí.

Bậc lương: 2/2; Thang lương: B17.3; Hệ số lương: 5,32

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không.

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Hưởng theo quy chế của Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: Số lượng 298 người, Chế độ chính sách theo quy định chung của Nhà nước và các quy định nội bộ.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty:

+Hội Đồng quản trị gồm có 5 thành viên đều là kiêm nhiệm và giữ các chức danh trong Ban quản lý điều hành (đã nêu ở trên). Chủ tịch HĐQT kiêm giữ chức Giám đốc Công ty.

+Ban kiểm soát gồm có 3 thành viên: trong đó 2 thành viên là cán bộ quản lý của Công ty, 1 thành viên là người của Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam là trưởng ban kiểm soát công ty.

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên:

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức 8 cuộc họp HĐQT để triển khai nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và chiến lược SXKD của Công ty, đưa ra các quyết định chính xác, phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế sản xuất, kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

- Xây dựng cơ chế điều hành SXKD năm 2011.

HĐQT đã thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2011; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển :

-Trên cơ sở kế hoạch đầu tư năm đã được phê duyệt, hàng quý HĐQT đã kiểm tra việc thực hiện đầu tư quý trước và kế hoạch quý sau. Các dự án đầu tư đã được HĐQT xem xét và ủy quyền cho Giám đốc quyết định đầu tư.

Qua kiểm tra giám sát, việc thực hiện đầu tư tuân thủ đúng quy định của Công ty, Các công trình hoàn thành đã được đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất.

- Công tác cán bộ:

Căn cứ nhu cầu cán bộ quản lý, HĐQT đã xem xét thống nhất phương án bổ sung 01 cán bộ quản lý Công ty giữ chức phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất - an toàn và lựa chọn nhân sự cho chức danh trên. Người đại diện phần vốn của Tập đoàn đã xin ý kiến và bổ nhiệm Ông Phan Văn Súng giữ chức danh trên từ ngày 1/1/2012.

- Về nhiệm vụ giám sát của HĐQT.

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, HĐQT đã giám sát Ban giám đốc và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT và nhiệm vụ SXKD của Công ty, cụ thể là:

-Giám sát Ban giám đốc trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty; việc thực hiện nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

-Giám sát tính khả thi và tình hình thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng.

-Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành chỉ tiêu, hiệu quả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; tình hình thực hiện phương án phối hợp kinh doanh; năng lực và hiệu quả hoạt động của các bộ phận quản lý, sản xuất kinh doanh của Công ty; hiệu quả hoạt động của Công ty.

Việc giám sát được thực hiện thông qua các thông tin trên báo cáo tài chính, báo cáo thống kê và thông qua các buổi làm việc trực tiếp với ban Giám đốc, các phòng chức năng trong Công ty.

- Trong năm 2011, Hội đồng quản trị nhận thấy trong quá trình tổ chức thực hiện, Ban giám đốc và cán bộ quản lý Công ty đã thực hiện nghiêm túc các nội dung Nghị quyết của HĐQT và đại hội đồng cổ đông.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Không có.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...)

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Ban kiểm soát hoạt động đầy đủ theo quy chế. Tổ chức 4 cuộc họp để tiến hành kiểm tra, giám sát việc hoạt động của HĐQT và Ban lãnh đạo điều hành Công ty đồng thời xem xét tình hình thực hiện kế hoạch và tình hình tài chính Công ty trong năm 2011.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành. Giá trị các khoản thù lao và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể: Bao gồm: Phụ cấp theo quy định của Đại hội cổ đông thường niên và tiền thưởng được chia từ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành. Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Phụ cấp	Tiền thưởng	Tổng cộng
Nguyễn Trọng Quảng	Chủ tịch HĐQT	19.043.250	25.000.000	44.043.250
Nguyễn Minh Tâm	Thành viên HĐQT	16.204.200	20.000.000	36.204.200
Phan Văn Sứng	Thành viên HĐQT	16.204.200	20.000.000	36.204.200
Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	16.204.200	20.000.000	36.204.200
Lê Hồng Quang	Thành viên HĐQT	16.204.200	20.000.000	36.204.200
Nguyễn Đình Đức	Trưởng BKS quý 1	3.712.050		3.712.050
Phạm Thị Mai Hương	Trưởng BKS quý 2,3,4	12.492.150		12.492.150
Hoàng Thị Mai	Thành viên BKS	15.207.760	7.500.000	22.707.760
Nguyễn Năng Đễ	Thành viên BKS	15.207.760	7.500.000	22.707.760

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên:

Họ và tên	Số cổ phần		Tỷ lệ nắm giữ (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
Nguyễn Trọng Quảng	36.902	36.902	2,5	2,5
Nguyễn Minh Tâm	17.400	17.400	1,18	1,18
Phan Văn Sứng	10.005	10.005	0,68	0,68
Lê Văn Tuấn	45.022	45.022	3,04	3,04
Lê Hồng Quang	15.694	15.694	1,06	1,06

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên. Không có.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam.

Mã số doanh nghiệp: 57 00100256.

Trụ sở: 226 Lê Duẩn; Đống Đa; Hà Nội.

Số lượng cổ phần nắm giữ: 523.088 chiếm tỷ lệ: 35,37% vốn Điều lệ.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập:

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Nhà nước: Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam	523.088	35.37
2	Cổ đông trong Công ty	955.912	64.63
3	Cổ đông ngoài Công ty - Pháp nhân - Thể nhân	0 0	0 0
4	Cổ phiếu quỹ	0	0
Tổng		1.479.000	100

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài (Không có)

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

Nơi gửi: UBCK nhà nước
Lưu VP, KTTC

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Quảng

